

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164,662,048,717	131,226,935,765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4,230,864,820	2,941,400,122
1. Tiền	111		4,230,864,820	2,941,400,122
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2a	81,441,869,190	107,230,733,220
1. Chứng khoán kinh doanh	121		109,680,432,674	109,023,849,274
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(28,238,563,484)	(1,793,116,054)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,257,869,858	20,063,809,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	61,829,140,989	18,531,372,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	14,104,043,732	1,065,472,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	2,140,698,714	2,282,978,507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,816,013,577)	(1,816,013,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	2,498,329,300	891,454,862
1. Hàng tồn kho	141		2,498,329,300	891,454,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233,115,549	99,537,649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 13a	178,320,835	60,234,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,794,714	39,303,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,684,709,464	242,708,410,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V. 5	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3,484,709,464	3,508,410,362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	3,484,709,464	3,508,410,362
- Nguyên giá	222		3,886,947,140	3,886,947,140
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(402,237,676)	(378,536,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 12	239,200,000,000	239,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180,000,000,000	180,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2b	59,200,000,000	59,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407,346,758,181	373,935,346,127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35,719,550,084	13,488,800,954
I. Nợ ngắn hạn	310		32,447,144,212	10,216,395,082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 10	22,079,900,092	2,690,931,311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 11	1,445,538,379	1,391,090,264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,875,081,666	6,087,749,972
4. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	540	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46,623,535	46,623,535
II. Nợ dài hạn	330		3,272,405,872	3,272,405,872
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,272,405,872	3,272,405,872
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371,627,208,097	360,446,545,173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 14	371,627,208,097	360,446,545,173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,649,875,529	37,469,118,824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,469,118,824	(7,528,769,885)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,180,756,705	44,997,888,709
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9,207,031	9,300,812
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407,346,758,181	373,935,346,127

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Nhài



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý I/2022	Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238,946,882	1,981,837,658	1,981,837,658
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	238,946,882	1,981,837,658	1,981,837,658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	214,473,896	1,776,640,170	1,776,640,170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,472,986	205,197,488	205,197,488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	40,749,700,241	2,994,156,325	2,994,156,325
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	26,445,447,430	(78,639,159)	(78,639,159)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(78,639,159)	(78,639,159)
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	28,762,260	216,294,813	216,294,813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	309,736,422	40,945,374	40,945,374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13,990,227,115	3,020,752,785	3,020,752,785
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	(340,305,877)	(340,305,877)
12. Chi phí khác	32	VI.8	11,500,000	337,259,099	337,259,099
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11,500,000)	(677,564,976)	(677,564,976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,978,727,115	2,343,187,809	2,343,187,809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,798,064,191	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,180,662,924	2,343,187,809	2,343,187,809
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		11,180,756,705	2,327,423,492	2,327,423,492
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(93,781)	15,764,317	15,764,317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		347	347	26
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-

Người lập biểu

h

Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng

h

Phạm Thị Nhài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý I/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý I/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>13,978,727,115</i>	<i>2,343,187,809</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>	01		<i>3,031,075,641</i>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	23,700,898	36,919,316
+ Các khoản dự phòng	03	26,445,447,430	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	40,749,700,241	2,994,156,325
+ Chi phí lãi vay	06	-	
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>81,197,575,684</i>	<i>5,374,263,450</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(99,330,683,809)	(1,952,940,281)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,606,874,438)	(2,221,925,727)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19,432,684,939	(191,965,038)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(118,086,502)	(15,562,828)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(425,384,126)	991,869,576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		384,345,455
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(656,583,400)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,371,432,224	1,195,496,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,714,848,824	1,579,842,356
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(674,336,465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(674,336,465)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,289,464,698	1,897,375,467
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,941,400,122	2,659,395,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,230,864,820	4,556,770,984

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Nhài



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bán đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bán đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.
Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con: 01

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HDQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát

vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, kế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	4,037,410,849		2,874,533,225	
- Tiền VND	4,037,410,849		2,874,533,225	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193,453,971		66,866,897	
- Tiền VND	193,453,971		66,866,897	
Cộng	4,230,864,820		2,941,400,122	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	109,680,432,674	(28,238,563,484)	109,023,849,274	(1,793,116,054)
- Cổ phiếu (*)	109,680,432,674	(28,238,563,484)	109,023,849,274	(1,793,116,054)
b. Dài hạn	59,200,000,000	-	59,200,000,000	-
- Trái phiếu (**)	59,200,000,000	-	59,200,000,000	-
Cộng	168,880,432,674	(28,238,563,484)	168,223,849,274	(1,793,116,054)

(*) Chi tiết cổ phiếu

Cổ phiếu Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình và Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

(**) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 21/07/2021, ngày đến hạn là ngày 21/07/2024, mệnh giá là 1.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 39.200 Trái phiếu.

Trái phiếu của công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Kim Lan, ngày phát hành là 30/06/2021, ngày đáo hạn là 30/06/2024, mệnh giá là 1.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 20.000 Trái phiếu.

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-Phải thu các phòng giáo dục	2,450,602,844		4,697,680,624	
-Nguyễn Thùy Linh (*)	58,552,928,300		8,000,000,000	
-Các đối tượng khác	825,609,845	(825,609,845)	2,333,691,885	(825,609,845)
Cộng	61,829,140,989	(825,609,845)	18,531,372,509	(825,609,845)

(*) : Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu toàn bộ khoản phải thu này.

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700	(981,687,700)	981,687,700	(981,687,700)
- Cty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	13,050,000,000			
- Các đối tượng khác	72,356,032	(8,716,032)	83,784,773	(8,716,032)
Cộng	14,104,043,732	(990,403,732)	1,065,472,473	(990,403,732)

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	2,140,698,714		2,282,978,507	
Cộng	2,140,698,714		2,282,978,507	

7 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	1,495,370,500	1,140,000	1,817,153,577	1,140,000
	1,817,153,577	1,140,000	1,817,153,577	1,140,000
- KL TP Nam Định	313,921,200		313,921,200	
- KL TP Ý Yên	199,761,600		199,761,600	
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700		981,687,700	
- Khách lẻ Hải Hậu (vở luyện C1)	151,668,800		151,668,800	
- Khách lẻ công nghệ GD C1 (Nam Trực)	136,000,250		136,000,250	
- Các đối tượng khác	34,114,027	1,140,000	34,114,027	1,140,000
Cộng	1,817,153,577	1,140,000	1,817,153,577	1,140,000

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	2,498,329,300	-	891,454,862	-
Cộng	2,498,329,300	-	891,454,862	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Giá trị	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	22,079,900,092	22,079,900,092	2,690,931,311	2,690,931,311
- Phạm Phan Anh (*)	19,816,527,000	19,816,527,000		
- Các đơn vị thuộc NXBGD	2,125,843,568	2,125,843,568		
- Cty CP đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội			1,646,619,255	1,646,619,255
- Công Ty cổ Phần Mĩ Thuật & Truyền Thông			1,037,477,812	1,037,477,812
- Các đối tượng khác	137,529,524	137,529,524	6,834,244	6,834,244
Cộng	22,079,900,092	22,079,900,092	2,690,931,311	2,690,931,311

(*) : Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã trả toàn bộ khoản phải trả này.

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,445,538,379	1,445,538,379	1,391,090,264	1,391,090,264
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100
- Các đối tượng khác	69,127,279	69,127,279	14,679,164	14,679,164
b. Người mua trả tiền trước dài hạn			-	-
Cộng	1,445,538,379	1,445,538,379	1,391,090,264	1,391,090,264

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	540	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	540	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	540	-

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323,000,000,000	100.00	323,000,000,000	100.00
Cộng	323,000,000,000	100.00	323,000,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323,000,000,000	323,000,000,000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	323,000,000,000	323,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,300,000	32,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,300,000	32,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,300,000	32,300,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81,000	81,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81,000	81,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,219,000	32,219,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,219,000	32,219,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291,971,737	291,971,737
Cộng	291,971,737	291,971,737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	238,946,882	1,981,837,658
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	238,946,882	1,981,837,658

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	238,946,882	1,981,837,658
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	238,946,882	1,981,837,658

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	214,473,896	1,776,640,170
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	214,473,896	1,776,640,170
. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	40,749,700,241	2,994,156,325
Cộng	40,749,700,241	2,994,156,325
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	26,445,447,430	(78,639,159)
Cộng	26,445,447,430	(78,639,159)
6 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng	28,762,260	216,294,813
Cộng	28,762,260	216,294,813
Chi phí Quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	309,736,422	40,945,374
Cộng	309,736,422	40,945,374
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	(340,305,877)
Cộng	-	(340,305,877)
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
- Chi phí khác	11,500,000	337,259,099
Cộng	11,500,000	337,259,099

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Nhài

Ngày 28 tháng 04 năm 2022



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Hiếu

Phụ lục 1:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3,886,947,140		-			3,886,947,140
- Số tăng trong kỳ						-
- Số giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	3,886,947,140					3,886,947,140
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	378,536,778					378,536,778
- Khấu hao trong kỳ	23,700,898					23,700,898
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Góp vốn bằng tài sản						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	402,237,676					402,237,676
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,508,410,362					3,508,410,362
Tại ngày cuối kỳ	3,484,709,464					3,484,709,464

Phụ lục số 01:

a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào Công ty khác	180,000,000,000	180,000,000,000	-	180,000,000,000	180,000,000,000	-
- Công ty cổ phần du lịch sinh thái Kim Lan	100,000,000,000	100,000,000,000	0	100,000,000,000	100,000,000,000	0
- Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	80,000,000,000	80,000,000,000	0	80,000,000,000	80,000,000,000	0
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000		180,000,000,000	180,000,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

Phụ lục 3**V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng
Số dư đầu năm	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(7,528,769,885)	9,300,812	315,448,656,464	
- Lãi/Lỗ trong năm					44,997,888,709		44,997,888,709	
- Tăng khác							-	
- Giảm khác							-	
Phát sinh trong năm	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	37,469,118,824	9,300,812	360,446,545,173	
Số dư đầu kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	37,469,118,824	9,300,812	360,446,545,173	
- Tăng vốn trong kỳ					11,180,756,705	(93,781)	11,180,662,924	
- Lãi/Lỗ trong năm							-	
- Trích lập các quỹ							-	
- Tăng khác							-	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	48,649,875,529	9,207,031	371,627,208,097	

